

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN NAM –
VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8 – 29
Phụ lục 01: Báo cáo kết quả kinh doanh theo ngành	30
Phụ lục 02: Báo cáo giá thành tiêu thụ sản phẩm	31
Phụ lục 03: Báo cáo chi tiết tồn kho thành phẩm	32

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN NAM – VINACOMIN
49 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần than Miền Nam – Vinacomin trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần than Miền Nam – Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300383956 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 9 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 09 tháng 5 năm 2016 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : 49 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (028) 3929 7856
- Fax : (028) 3914 1332

2. Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vĩnh Như	Chủ tịch/ Giám đốc
Ông Hồ Anh Khoa	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Ngọc	Thành viên

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Mai Hương	Trưởng ban
Ông Phan Văn Tân	Thành viên
Ông Đoàn Trọng Nghĩa	Thành viên

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vĩnh Như	Giám đốc
Ông Hồ Anh Khoa	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Giám đốc
Phạm Thị Ngọc Trang	Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Vĩnh Như.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Công bố các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



VĨNH NHƯ
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2021



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 169/2022/BCKT-HCM.00396



Accountants &
business advisers

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty cổ phần than Miền Nam – Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần than Miền Nam – Vinacomin (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2022 từ trang 4 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần than Miền Nam – Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BÙI TUYẾT VÂN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0071-2018-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2022

NGUYỄN THỊ THÙY TRANG
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4128-2022-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		264.505.027.357	319.210.564.533
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	54.026.508.266	71.958.941.684
Tiền	111		54.026.508.266	71.958.941.684
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.724.397.094	120.681.531.338
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	45.438.555.179	74.742.482.449
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	86.329.995.531	64.993.395.864
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	45.000.000	192.482.281
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(18.089.153.616)	(19.246.829.256)
Hàng tồn kho	140	5.6	96.657.925.596	124.431.096.435
Hàng tồn kho	141		96.657.925.596	124.431.096.435
Tài sản ngắn hạn khác	150		96.196.401	2.138.995.076
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	96.196.401	88.413.315
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	-	1.773.516.532
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	-	277.065.229
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.200.340.001	8.326.833.872
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.348.000.000	2.848.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	2.348.000.000	2.848.000.000
Tài sản cố định	220		4.718.837.476	5.246.199.764
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	1.388.367.980	1.828.065.132
Nguyên giá	222		8.342.441.394	8.896.941.484
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.954.073.414)	(7.068.876.352)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	3.330.469.496	3.418.134.632
Nguyên giá	228		4.383.256.517	4.383.256.517
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.052.787.021)	(965.121.885)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		133.502.525	232.634.108
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	133.502.525	232.634.108
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		271.705.367.358	327.537.398.405


CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN NAM – VINACOMIN

49 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		205.220.456.974	209.415.331.153
Nợ ngắn hạn	310		199.132.156.974	203.597.031.153
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	57.771.882.353	54.550.555.751
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	13.527.802.442	292.625.800
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	5.631.387.490	1.926.386.813
Phải trả người lao động	314	5.13	9.116.633.027	12.923.008.648
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		112.241.056	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14.1	17.162.700.641	192.135.527
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	92.158.012.759	131.463.300.679
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.16	3.651.497.206	2.249.017.935
Nợ dài hạn	330		6.088.300.000	5.818.300.000
Phải trả dài hạn khác	337	5.14.2	6.088.300.000	5.818.300.000
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		66.484.910.384	118.122.067.252
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	66.484.910.384	118.122.067.252
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		51.806.250.000	51.806.250.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		742.520.154	742.520.154
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.534.822.895	48.768.488.810
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.401.317.335	16.804.808.288
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối năm nay	421b		10.401.317.335	16.804.808.288
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		271.705.367.358	327.537.398.405


HUỲNH THỊ THANH LIỄU
Người lập biểu


ĐẶNG THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng



VINH NHƯ
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN NAM – VINACOMIN

49 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.734.068.104.601	2.993.325.416.009
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	6.1	2.734.068.104.601	2.993.325.416.009
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.417.705.055.612	2.650.438.475.747
Lợi nhuận gộp	20		316.363.048.989	342.886.940.262
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	57.574.367	90.082.923
Chi phí tài chính	22	6.4	7.227.559.841	8.132.591.978
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		7.227.559.841	8.132.591.978
Chi phí bán hàng	25	6.5	258.190.169.012	268.253.069.314
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	37.812.259.945	47.280.459.604
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		13.190.634.558	19.310.902.289
Thu nhập khác	31		-	389.014.180
Chi phí khác	32	6.7	9.413.540	21.133.820
Lợi nhuận khác	40		(9.413.540)	367.880.360
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.181.221.018	19.678.782.649
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.12	2.779.903.683	2.873.974.361
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.401.317.335	16.804.808.288
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	2.008	2.682


HUỲNH THỊ THANH LIỄU
Người lập biểu


ĐẶNG THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng


VINH NHƯ
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Mã số	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	13.181.221.018	19.678.782.649
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	285.383.319	389.917.800
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	(1.157.675.640)	2.670.365.662
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(48.295.387)	(280.010.343)
Chi phí lãi vay	06	7.227.559.841	8.132.591.978
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	19.488.193.151	30.591.647.746
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	10.665.391.645	28.176.527.191
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	27.773.170.839	71.637.697.908
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	16.266.336.564	(26.113.522.707)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	91.348.497	56.397.066
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.227.559.841)	(8.132.591.978)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.350.000.000)	(4.045.060.935)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.285.912.727)	(5.001.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	63.420.968.128	87.170.094.291
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	9.090.909	230.909.091
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	57.574.367	90.082.923
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	66.665.276	320.992.014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	101.317.873.881	139.361.272.103
Tiền trả nợ gốc vay	34	(140.623.161.801)	(204.985.870.796)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(42.114.778.902)	(5.169.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(81.420.066.822)	(70.794.098.693)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(17.932.433.418)	16.696.987.612
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	71.958.941.684	55.261.954.072
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	54.026.508.266	71.958.941.684



HUỲNH THỊ THANH LIỄU
Người lập biểu



ĐẶNG THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng



VINH NHƯ
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần than Miền Nam – Vinacomin (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300383956 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 9 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 09 tháng 5 năm 2016 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Đại lý du lịch;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Sản xuất, chế biến than (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh than (không hoạt động tại trụ sở);
- Xuất nhập khẩu than;
- Vận tải đường thủy;
- Vận tải đường bộ (Trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Kinh doanh lưu trú du lịch: nhà nghỉ (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Dịch vụ du lịch, kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và ngoài nước;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô, vận chuyển du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn quặng bauxit nhôm;
- Xuất nhập khẩu bauxit nhôm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi);
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không); và
- Đại lý bán vé máy bay, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, giao nhận hàng hóa (không bao gồm dịch vụ bưu chính).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp than Hậu Giang	Km 6, Cảng Bến Đá, Phường Bến Thủy, Thành phố Cần Thơ
Xí nghiệp than Long An	Ấp 4, Xã Long Định, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An
Xí nghiệp than Đồng Nai	Chấm dứt hoạt động kể từ ngày 23/06/2021
Chi nhánh Than Vĩnh Long	Chấm dứt hoạt động kể từ ngày 01/09/2017
Chi nhánh Than Bình Dương	Chấm dứt hoạt động kể từ ngày 01/01/2018

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 129 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 134 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất chung liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí bảo hiểm, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác đã phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 09
Máy móc thiết bị	04 - 06
Phương tiện vận tải	06 - 08
Tài sản khác	04

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất có thời hạn và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn cả 5 (năm) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Cùng chủ đầu tư
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả – Vinacomin	Cùng chủ đầu tư
Công ty Nhôm Đắk Nông	Cùng chủ đầu tư
Ban quản lý dự án nhà máy Alumina Nhân Cơ – Vinacomin	Cùng chủ đầu tư
Công ty cổ phần Giám định Vinacomin	Cùng chủ đầu tư
Công ty Tuyển Than Hòn Gai – Vinacomin	Cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	Cùng chủ đầu tư
Ban quản lý dự án chuyên ngành Mỏ Than – TKV	Cùng chủ đầu tư
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin	Cùng chủ đầu tư
Công ty cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin	Cùng chủ đầu tư
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt tại quỹ – VND	80.243.910	272.438.842
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND	53.946.264.356	71.686.502.842
	54.026.508.266	71.958.941.684

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu các bên liên quan		
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	15.564.748.040	20.389.989.038
Ban quản lý dự án nhà máy Alumina Nhân Cơ – Vinacomin	14.234.552.207	14.234.552.207
Công ty Nhôm Đắk Nông	9.258.769.891	21.711.811.999
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	-	8.406.361.366
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả – Vinacomin	-	349.701.042
Phải thu các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	6.380.485.041	9.650.066.797
	45.438.555.179	74.742.482.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả – Vinacomin	86.327.608.397	64.152.477.088
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	-	763.878.776
Công ty cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin	347.134	-
Trả trước cho người bán khác		
Các nhà cung cấp khác	2.040.000	77.040.000
	86.329.995.531	64.993.395.864

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Giá trị VND	31/12/2021 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2021 Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam – chi hộ	-	-	120.465.961	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	-	30.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	15.000.000	-	15.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	-	27.016.320	-
	45.000.000	-	192.482.281	-

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	Giá trị VND	31/12/2021 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2021 Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Công ty TNHH MTV TM DV Minh Khuê – đặt cọc thuê bãi	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	348.000.000	-	848.000.000	-
	2.348.000.000	-	2.848.000.000	-

5.5 Nợ xấu

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
• Quá hạn từ 3 năm trở lên						
Ban Quản Lý Dự Án Nhà Máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin	14.234.552.207	-	(14.234.552.207)	14.234.552.207	-	(14.234.552.207)
Công ty CP Xây dựng Sóc Trăng	2.170.151.555	-	(2.170.151.555)	2.870.151.555	-	(2.870.151.555)
Các khách hàng khác	1.684.449.854	-	(1.684.449.854)	2.142.125.494	-	(2.142.125.494)
	18.089.153.616	-	(18.089.153.616)	19.246.829.256	-	(19.246.829.256)

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN NAM – VINACOMIN
 49 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Nợ xấu (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	19.246.829.256	16.576.463.594
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng	(1.157.675.640)	2.670.365.662
Số dư cuối năm	18.089.153.616	19.246.829.256

5.6 Hàng tồn kho

	Giá gốc VND	31/12/2021 Dự phòng VND	Giá gốc VND	01/01/2021 Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	27.662.913.080	-	64.710.487.116	-
Hàng hóa	68.995.012.516	-	59.639.752.273	-
Hàng gửi đi bán	-	-	80.857.046	-
	96.657.925.596	-	124.431.096.435	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố tại thời điểm cuối năm: 96.657.925.596 VND.

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	01/01/2021 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2021 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	9.092.860	-	(9.092.860)	-
Chi phí bảo hiểm	79.320.455	129.819.636	(126.443.690)	82.696.401
Chi phí bốc hàng	-	162.763.635	(162.763.635)	-
Chi phí khác	-	1.498.227.272	(1.484.727.272)	13.500.000
	88.413.315	1.790.810.543	(1.783.027.457)	96.196.401

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	01/01/2021 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2021 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	146.211.539	23.000.000	(78.709.010)	90.502.529
Chi phí khác	86.422.569	-	(43.422.573)	42.999.996
	232.634.108	23.000.000	(122.131.583)	133.502.525

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN NAM – VINACOMIN
 49 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hình thành từ quỹ phức lợi	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2021	3.409.737.489	538.341.089	2.585.457.451	2.363.405.455	8.896.941.484
Thanh lý trong năm	(350.559.001)	(203.941.089)	-	-	(554.500.090)
Tại ngày 31/12/2021	3.059.178.488	334.400.000	2.585.457.451	2.363.405.455	8.342.441.394
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2021	3.322.427.223	466.492.196	2.466.806.557	813.150.376	7.068.876.352
Khấu hao trong năm	46.640.625	32.426.664	118.650.894	223.609.080	421.327.263
Thanh lý trong năm	(332.189.112)	(203.941.089)	-	-	(536.130.201)
Tại ngày 31/12/2021	3.036.878.736	294.977.771	2.585.457.451	1.036.759.456	6.954.073.414
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	87.310.266	71.848.893	118.650.894	1.550.255.079	1.828.065.132
Tại ngày 31/12/2021	22.299.752	39.422.229	-	1.326.645.999	1.388.367.980
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</i>					
Tại ngày 01/01/2021	3.145.917.883	363.941.089	1.365.048.360	35.000.000	4.909.907.332
Tại ngày 31/12/2021	2.836.180.882	160.000.000	1.365.048.360	35.000.000	4.396.229.242

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 VND.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình ngừng sử dụng: 0 VND.

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2021	4.383.256.517	4.383.256.517
Tăng trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2021	4.383.256.517	4.383.256.517
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2021	965.121.885	965.121.885
Hao mòn trong năm	87.665.136	87.665.136
Tại ngày 31/12/2021	1.052.787.021	1.052.787.021
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	3.418.134.632	3.418.134.632
Tại ngày 31/12/2021	3.330.469.496	3.330.469.496

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 VND.

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1238, tờ bản đồ số 10, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ với diện tích là 1.926,0 m². Thời gian sử dụng: 50 năm.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 314, tờ bản đồ số 10, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ với diện tích là 3.869,0 m². Thời gian sử dụng: 50 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty Tuyển Than Hòn Gai – Vinacomin	13.361.208	13.361.208	-	-
Công ty cổ phần Giám định – Vinacomin	25.956.162	25.956.162	20.021.573	20.021.573
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty cổ phần Giao nhận Vận tải Thuận Phong	19.961.294.191	19.961.294.191	20.638.573.445	20.638.573.445
Công ty TNHH Như Linh	10.839.092.997	10.839.092.997	9.220.558.712	9.220.558.712
Công ty cổ phần Vận tải Dịch vụ ITASCO	7.050.214.335	7.050.214.335	4.406.336.298	4.406.336.298
Công ty cổ phần Vận tải Sài Gòn – Đắk Nông	6.439.500.162	6.439.500.162	5.139.856.945	5.139.856.945
Các nhà cung cấp khác	13.442.463.298	13.442.463.298	15.125.208.778	15.125.208.778
	57.771.882.353	57.771.882.353	54.550.555.751	54.550.555.751

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Trả trước của các bên liên quan		
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	2.200.000	2.200.000
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH An Hùng Cường	9.916.500.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Cao Kim Long	3.500.000.000	-
Các khách hàng khác	109.102.442	290.425.800
	13.527.802.442	292.625.800

5.12 Thuế

Thuế giá trị gia tăng (“GTGT”) được khấu trừ

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	-	1.773.516.532
	-	1.773.516.532

Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Số phát sinh trong năm		31/12/2021	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT	-	38.322.142	9.218.779.746	(5.452.248.113)	-	3.804.853.775
Thuế TNDN	277.065.229	-	2.779.903.683	(2.350.000.000)	-	152.838.454
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.888.064.671	3.060.419.222	(3.274.788.632)	-	1.673.695.261
Tiền thuê đất	-	-	151.524.800	(151.524.800)	-	-
Thuế khác	-	-	10.000.000	(10.000.000)	-	-
Cộng	277.065.229	1.926.386.813	15.220.627.451	(11.238.561.545)	-	5.631.387.490

Thuế giá trị gia tăng (“GTGT”)

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Công ty nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh với thuế suất 20%.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	2021 VND	2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.181.221.018	19.678.782.649
- Các khoản điều chỉnh tăng	994.688.918	21.133.820
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	2.255.197.948
Thu nhập tính thuế	14.175.909.936	17.444.718.521
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN ước tính	2.835.181.987	3.488.943.704
Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước	(55.278.304)	(614.969.343)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.779.903.683	2.873.974.361

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.13 Phải trả người lao động

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ lương chưa chi	9.116.633.027	12.923.008.648
	9.116.633.027	12.923.008.648

5.14 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.14.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả bên liên quan		
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam – cổ tức phải trả	16.578.646.250	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	39.209.239	88.157.989
Phải trả cổ tức, quỹ đầu tư phát triển	458.810.473	25.762.500
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	86.034.679	78.215.038
	17.162.700.641	192.135.527

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN NAM – VINACOMIN
 49 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.14.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
<i>Nhận đặt cọc thuê mặt bằng</i>		
Công ty TNHH Vina Age	5.718.300.000	5.718.300.000
Công ty TNHH Fatech Toàn Thắng	100.000.000	100.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cà phê Thức	270.000.000	-
	6.088.300.000	5.818.300.000

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn bên liên quan				
• Ông Vĩnh Như (*)	69.000.000.000	69.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng				
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (**)	23.158.012.759	23.158.012.759	43.320.171.606	43.320.171.606
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	-	-	14.143.129.073	14.143.129.073
	92.158.012.759	92.158.012.759	131.463.300.679	131.463.300.679

(*) Vay ngắn hạn ông Vĩnh Như bao gồm 2 khoản vay:

Hợp đồng: 01/2021/HĐTD ngày 24/02/2021
 Hạn mức: 48.000.000.000 VND.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
 Thời hạn vay: 12 tháng.
 Lãi suất: 7,0%/năm.
 Tài sản bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo.

Hợp đồng: 02/2021/HĐTD ngày 15/06/2021
 Hạn mức: 21.000.000.000 VND.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
 Thời hạn vay: 12 tháng.
 Lãi suất: 7,0%/năm.
 Tài sản bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư vay ngắn hạn ông Vĩnh Như là 69.000.000.000 VND.

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(**) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

Hợp đồng: 01/2021/4683385/HĐTD ngày 31/07/2021
 Hạn mức: 150.000.000.000 VND.
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
 Thời hạn vay: 12 tháng.
 Lãi suất: 7,0%/năm.
 Tài sản bảo đảm: - Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 42 Cống Quỳnh, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1 theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2016/4683385/HĐBĐ Ngày 17/03/2016;
 - Giá trị hàng tồn kho 96.657.925.596 VND và giá trị khoản phải thu 45.438.555.179 VND theo biên bản định giá số 01/2022/4683385/BBĐG.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư vay ngắn hạn tại BIDV là 23.158.012.759 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2021	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền trả trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn bên liên quan	74.000.000.000	-	(5.000.000.000)	69.000.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	57.463.300.679	101.317.873.881	(135.623.161.801)	23.158.012.759
	131.463.300.679	101.317.873.881	(140.623.161.801)	92.158.012.759

Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

5.16 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	698.762.856	1.550.255.079	2.249.017.935
Trích lập quỹ trong năm	2.912.001.078	-	2.912.001.078
Chi quỹ trong năm	(1.285.912.727)	-	(1.285.912.727)
Khấu hao TSCĐ	-	(223.609.080)	(223.609.080)
Số dư cuối năm	2.324.851.207	1.326.645.999	3.651.497.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.17 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	51.806.250.000	742.520.154	43.130.314.888	10.818.798.922	106.497.883.964
Lãi trong năm	-	-	-	16.804.808.288	16.804.808.288
Cổ tức	-	-	-	(5.180.625.000)	(5.180.625.000)
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.638.173.922	(5.638.173.922)	-
Tại ngày 31/12/2020	51.806.250.000	742.520.154	48.768.488.810	16.804.808.288	118.122.067.252
Tại ngày 01/01/2021	51.806.250.000	742.520.154	48.768.488.810	16.804.808.288	118.122.067.252
Lãi trong năm	-	-	-	10.401.317.335	10.401.317.335
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.531.557.210	(16.804.808.288)	(13.273.251.078)
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	(48.765.223.125)	-	(48.765.223.125)
Tại ngày 31/12/2021	51.806.250.000	742.520.154	3.534.822.895	10.401.317.335	66.484.910.384

5.17.2 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 05/NQ-TMN ngày 15 tháng 4 năm 2021 và Quyết định của Hội đồng quản trị số 04/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 4 năm 2021, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2020 còn lại, chi tiết như sau:

	VND
Chia cổ tức	10.361.250.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.912.001.078
Quỹ đầu tư phát triển	3.531.557.210
	16.804.808.288

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 05/NQ-TMN ngày 15 tháng 4 năm 2021 và Quyết định của Hội đồng quản trị số 05/QĐ-HĐQT ngày 29 tháng 4 năm 2021, Công ty đã phân phối lợi nhuận cho các cổ đông từ quỹ đầu tư phát triển với số tiền 48.765.223.125 VND.

5.17.3 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300383956 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 09 tháng 5 năm 2016:

- Vốn điều lệ: 51.806.250.000 VND.
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.
- Số cổ phần và giá trị cổ phần đã góp: 5.180.625 cổ phần tương đương 51.806.250.000 VND.

Chi tiết vốn thực góp của Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	1.761.250	17.612.500.000	34,00
Ông Vĩnh Như	3.171.076	31.710.763.000	61,21
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	91.125	911.250.000	1,76
15 cổ đông khác	157.174	1.571.737.000	3,03
	5.180.625	51.806.250.000	100,00

5.17.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	2021 VND	2020 VND
Vốn góp đầu năm	51.806.250.000	51.806.250.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	51.806.250.000	51.806.250.000
Cổ tức đã chia	10.361.250.000	5.180.625.000

5.17.5 Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.180.625	5.180.625
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.180.625	5.180.625
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.180.625	5.180.625
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

5.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

5.18.1 Tài sản thuê ngoài

Công ty đã ký hợp đồng thuê kho số 30-6/2017/HĐDV/MINHKHUE-TMN với Công ty TNHH MTV Thương mại – Dịch vụ Minh Khuê, chi tiết như sau:

Diện tích thuê	: 39.345 m ² .
Địa điểm thuê	: Cảng Gò Dầu – Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai.
Thời hạn thuê	: Từ 30/06/2017 đến 30/06/2027.
Đơn giá thuê	: 270.000 VND/m ² /năm.

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	31/12/2021 VND
Từ 1 năm trở xuống	10.623.150.000
Trên 1 năm đến 5 năm	42.492.600.000
Trên 5 năm	5.311.575.000
	<u>58.427.325.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.18.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND	
Nợ khó đòi đã xử lý	1.256.530.512	1.256.530.512	nợ quá hạn không thể thu hồi

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu – hàng hóa	2.554.615.013.966	2.801.309.050.130
Doanh thu – dịch vụ giao nhận alumin	154.699.044.330	158.086.568.281
Doanh thu – dịch vụ giao than	11.775.118.082	16.427.236.628
Doanh thu – dịch vụ vé máy bay	145.135.520	1.953.301.422
Doanh thu – khác	12.833.792.703	15.549.259.548
	2.734.068.104.601	2.993.325.416.009

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

	2021 VND	2020 VND
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	154.438.186.699	157.639.331.373
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	1.035.852.911.491	1.097.372.609.502
Công ty Nhôm Đắk Nông	1.118.567.025.706	1.151.036.440.164
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả – Vinacomin	35.995.892.352	100.093.692.879

6.2 Giá vốn hàng bán

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn – hàng hóa	2.272.170.666.049	2.497.530.344.443
Giá vốn – dịch vụ giao nhận alumin	126.769.623.672	126.126.246.068
Giá vốn – dịch vụ giao than	7.364.340.121	10.570.796.391
Giá vốn – dịch vụ vé máy bay	133.100.138	1.898.855.863
Giá vốn – khác	11.267.325.632	14.312.232.982
	2.417.705.055.612	2.650.438.475.747

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	57.574.367	90.082.923
	57.574.367	90.082.923

6.4 Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	7.227.559.841	8.132.591.978
	7.227.559.841	8.132.591.978

6.5 Chi phí bán hàng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí vận chuyển	243.375.386.890	252.106.305.124
Chi phí khác	14.814.782.122	16.146.764.190
	258.190.169.012	268.253.069.314

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	27.832.532.488	31.942.987.573
Chi phí khác	9.979.727.457	15.337.472.031
	37.812.259.945	47.280.459.604

6.7 Chi phí khác

	2021 VND	2020 VND
Chi phí khấu hao tài sản ngừng sử dụng	-	13.660.560
Lỗ thanh lý tài sản cố định	9.278.980	-
Chi phí khác	134.560	7.473.260
	9.413.540	21.133.820

6.8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	535.503.337	136.567.320.551
Chi phí nhân công	27.832.532.488	31.942.987.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	285.383.319	389.917.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	634.778.003.501	653.457.599.051
Chi phí khác	6.957.031.047	11.770.556.725
	670.388.453.692	834.128.381.700

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	10.401.317.335	16.804.808.288
Trừ: trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý, điều hành Công ty	-	(2.912.001.078)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.401.317.335	13.892.807.210
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	5.180.625	5.180.625
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	2.008	2.682

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	2021 Cổ phiếu	2020 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.180.625	5.180.625
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.180.625	5.180.625

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	2021 VND	2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	101.317.873.881	139.361.272.103
	101.317.873.881	139.361.272.103

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2021 VND	2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	140.623.161.801	204.985.870.796
	140.623.161.801	204.985.870.796

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	2021 VND	2020 VND
• Ông Vĩnh Như	Chia cổ tức, phân phối quỹ đầu tư phát triển Lãi vay	36.191.493.812 4.922.671.235	3.163.988.800 5.655.688.769
• Ông Hồ Anh Khoa	Chia cổ tức, phân phối quỹ đầu tư phát triển	128.396.250	11.250.000
• Bà Phạm Thị Ngọc Trang	Chia cổ tức, phân phối quỹ đầu tư phát triển	192.594.375	16.875.000
• Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chia cổ tức, phân phối quỹ đầu tư phát triển	1.040.009.625	91.125.000

Số dư phải trả thành viên quản lý chủ chốt

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Vay ngắn hạn		
• Ông Vĩnh Như	69.000.000.000	74.000.000.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2021 VND	2020 VND
Ông Vĩnh Như	936.000.000	956.000.000
Ông Hồ Anh Khoa	636.000.000	656.000.000
	1.572.000.000	1.612.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	2021 VND	2020 VND
Phải thu khách hàng			
• Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Phí dịch vụ	154.438.186.699	157.639.331.373
• Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	Bán than	1.035.852.911.491	1.097.372.609.502
• Công ty Nhôm Đắk Nông	Bán than	1.118.567.025.706	1.151.036.440.164
• Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả – Vinacomin	Bán than	24.220.774.270	83.666.456.251
	Phí dịch vụ	11.775.118.082	16.427.236.628
Phải trả nhà cung cấp			
• Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Phí sử dụng thương hiệu	916.474.217	1.038.727.354
• Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả – Vinacomin	Mua than	1.986.076.490.010	2.006.637.668.297
• Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Mua than	-	44.913.227.550
• Công ty Tuyển Than Hòn Gai – Vinacomin	Phí dịch vụ	107.058.586	100.384.235
• Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng – Xí nghiệp bao bì Đồng Nai	Mua bao bì	222.000.000	342.250.000
• Công ty cổ phần Giám định Vinacomin	Phí dịch vụ	287.333.957	348.766.236
• Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	Phí dịch vụ	618.325.660	615.345.300
• Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin	Mua than	-	45.661.362.491
• Công ty cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin	Phí dịch vụ	3.857.040	-
Phải trả khác			
• Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Chia cổ tức, phân phối quỹ đầu tư phát triển	20.101.146.250	1.761.250.000

Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác

Công ty có số dư các khoản phải thu với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng		
• Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	15.564.748.040	20.389.989.038
• Công ty Nhôm Đắk Nông	9.258.769.891	21.711.811.999
• Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	-	8.406.361.366
• Ban quản lý dự án nhà máy Alumina Nhân Cơ – Vinacomin	14.234.552.207	14.234.552.207
• Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả – Vinacomin	-	349.701.042
Trả trước người bán		
• Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả – Vinacomin	86.327.608.397	64.152.477.088
• Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	-	763.878.776
• Công ty cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin	347.134	-
Phải thu khác		
• Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	-	120.465.961

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Công ty có số dư các khoản phải trả với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả thương mại		
• Công ty Tuyển Than Hòn Gai – Vinacomin	13.361.208	-
• Công ty cổ phần Giám định – Vinacomin	25.956.162	20.021.573
Người mua trả tiền trước		
• Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	2.200.000	2.200.000
Phải trả khác		
• Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	16.578.646.250	-

8.2 Thông tin so sánh

Trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 do Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 05/NQ-TMN ngày 15 tháng 4 năm 2021 và Quyết định của Hội đồng quản trị số 04/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 4 năm 2021.


	Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu VND	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND/cổ phiếu
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trước điều chỉnh	16.804.808.288	3.244
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.912.001.078)	(562)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu sau điều chỉnh	13.892.807.210	2.682

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.


 HUỖNH THỊ THANH LIỄU
 Người lập biểu


 ĐẶNG THỊ BÍCH VÂN
 Kế toán trưởng

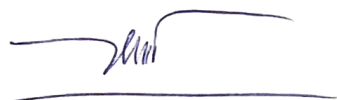

 VĨNH NHƯ
 Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGÀNH

Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TT	Ngành	Doanh thu thuần	Giá vốn hàng bán	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Chênh lệch thu chi tài chính	Chênh lệch thu chi khác	Lãi (+) Lỗ (-)
	Tổng số	2.734.068.104.601	2.417.705.055.612	258.190.169.012	37.812.259.945	(7.169.985.474)	(9.413.540)	13.181.221.018
1	Than	2.554.615.013.966	2.272.170.666.049	230.508.443.253	33.758.238.004	(6.699.376.841)		11.478.289.819
2	Khoáng sản							-
3	Điện							-
4	Vật liệu nổ							-
5	Khác	179.453.090.635	145.534.389.563	27.681.725.759	4.054.021.941	(470.608.633)	(9.413.540)	1.702.931.199



HUỲNH THỊ THANH LIỄU
Người lập biểu



ĐẶNG THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng



VĨNH NHƯ
Giám đốc

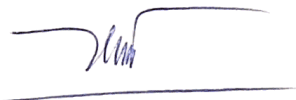
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO GIÁ THÀNH TIÊU THU SẢN PHẨM

Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	TỔNG SỐ	Giá vốn hàng bán	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Chi phí tài chính
1	Sản lượng	Tấn	862.073,317	-	-	-	-
2	Giá thành tổng số	Đồng	2.543.136.724.147	2.272.170.666.049	230.508.443.253	33.758.238.004	6.699.376.841
3	Giá thành đơn vị	Đồng/ Tấn	2.950.024	-	-	-	-



HUỲNH THỊ THANH LIỄU
Người lập biểu



ĐẶNG THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng



GIÁM ĐỐC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO CHI TIẾT TỒN KHO THÀNH PHẨM

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

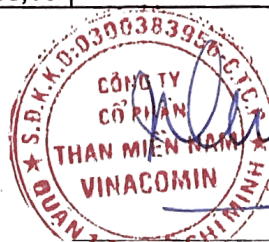
TT	Chi tiết	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Cục 4a.2	7.537,800	3.929.611	29.620.622.466
2	Cám 5a.1	25.404,860	2.078.071	52.793.104.426
3	Cám 6a.1	2.482,460	1.475.516	3.662.909.872
4	Cục xô 1c	2.993,900	2.742.643	8.211.197.632
5	Than bùn tuyển 3a	2.937,130	806.941	2.370.091.200
	Cộng	41.356,15		96.657.925.596



HUỲNH THỊ THANH LIỄU
Người lập biểu



ĐẶNG THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng



VINH NHƯ
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2022